

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Công ty Cổ phần Thế Giới Số

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Công ty Cổ phần Thế Giới Số

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 35

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thế Giới Số ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0302861742 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 2 năm 2003 và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định Niêm yết Số 308/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 7 năm 2015.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là mua bán sản phẩm công nghệ phần mềm, máy vi tính và linh kiện, linh kiện điện tử; mua bán điện thoại, tổng đài điện thoại, máy điều hòa nhiệt độ; chuyển giao công nghệ thông tin, tự động điều khiển và cung cấp dịch vụ đại lý kỹ gởi hàng hóa.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 195 - 197 Đường Nguyễn Thái Bình, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có các chi nhánh tại các Thành phố Hà Nội, Đà Nẵng và Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đoàn Hồng Việt	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2022
	Thành viên	cho đến ngày 15 tháng 3 năm 2022
Bà Đặng Kien Phương	Thành viên	bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2022
	Chủ tịch	cho đến ngày 15 tháng 3 năm 2022
Bà Tô Hồng Trang	Thành viên	
Ông Nguyễn Duy Tùng	Thành viên độc lập	
Ông Trần Bảo Minh	Thành viên độc lập	

ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ủy ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Duy Tùng	Trưởng ban
Ông Trần Bảo Minh	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đặng Kien Phương	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2022
	Phó Tổng Giám đốc	cho đến ngày 15 tháng 3 năm 2022
Ông Đoàn Hồng Việt	Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2022
Bà Tô Hồng Trang	Phó Tổng Giám đốc	

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đoàn Hồng Việt
Bà Đặng Kiện Phương

từ ngày 26 tháng 4 năm 2022

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thế Giới Số ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng kèm theo. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đề ngày 29 tháng 3 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Đặng Kiện Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

Số tham chiếu: 11540875/22990028

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Thế Giới Số

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Thế Giới Số (“Công ty”) được lập ngày 29 tháng 3 năm 2023 và được trình bày từ trang 6 đến trang 35, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Nguyễn Thị Như Quỳnh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3040-2019-004-1

Nguyễn Thùy Trang
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3213-2020-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.644.450.431.645	6.188.485.052.034
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	811.520.984.485	1.441.319.143.324
111	1. Tiền		265.520.413.906	197.980.655.700
112	2. Các khoản tương đương tiền		546.000.570.579	1.243.338.487.624
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.609.117.932.518	1.877.716.538.693
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	1.394.277.072.982	1.819.704.807.754
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	28.233.367.279	57.926.407.200
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	191.269.520.000	6.400.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	38.641.937.351	38.206.189.612
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5, 7	(43.303.965.094)	(44.520.865.873)
140	III. Hàng tồn kho	8	3.119.480.419.894	2.793.479.690.319
141	1. Hàng tồn kho		3.309.321.029.401	2.815.203.975.783
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(189.840.609.507)	(21.724.285.464)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		104.331.094.748	75.969.679.698
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	19.528.053.641	8.001.515.000
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		84.157.662.299	67.968.164.698
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		645.378.808	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		571.643.715.060	333.112.245.719
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		18.809.459.600	15.999.127.380
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	18.809.459.600	15.999.127.380
220	II. Tài sản cố định		91.313.410.041	91.986.187.274
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	30.231.866.767	33.148.990.127
222	Nguyên giá		62.901.684.522	59.770.633.966
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(32.669.817.755)	(26.621.643.839)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	61.081.543.274	58.837.197.147
228	Nguyên giá		66.677.865.692	62.867.121.238
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(5.596.322.418)	(4.029.924.091)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	12	361.784.987.375	127.210.224.921
251	1. Đầu tư vào công ty con		406.734.039.605	145.184.039.605
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		2.945.750.000	2.945.750.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(47.894.802.230)	(20.919.564.684)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		99.735.858.044	97.916.706.144
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	3.928.135.408	3.905.875.767
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24.3	95.807.722.636	94.010.830.377
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.216.094.146.705	6.521.597.297.753

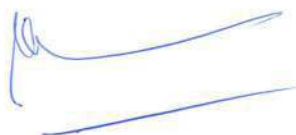
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

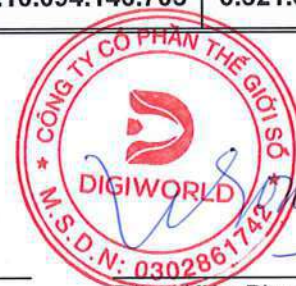
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.818.204.482.203	4.741.866.161.161
310	I. Nợ ngắn hạn		3.812.345.852.776	4.735.807.531.734
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13.1	1.165.713.526.793	2.834.528.721.725
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13.2	95.170.709.021	71.949.726.074
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	34.647.805.130	70.717.966.454
314	4. Phải trả người lao động		20.638.581.346	24.306.403.202
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	303.672.311.264	601.422.371.819
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	277.676.543.229	15.654.404.588
320	7. Vay ngắn hạn	17	1.914.826.375.993	1.117.227.937.872
330	II. Nợ dài hạn		5.858.629.427	6.058.629.427
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	5.858.629.427	6.058.629.427
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.397.889.664.502	1.779.731.136.592
410	I. Vốn chủ sở hữu	18.1	2.397.889.664.502	1.779.731.136.592
411	1. Vốn cổ phần		1.632.299.430.000	885.520.250.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.632.299.430.000	885.520.250.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		61.233.761.416	61.233.761.416
415	3. Cổ phiếu quỹ		(6.302.937.166)	(6.272.937.166)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		400.000.000	400.000.000
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		710.259.410.252	838.850.062.342
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		23.473.326.342	200.207.596.364
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		686.786.083.910	638.642.465.978
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.216.094.146.705	6.521.597.297.753




Trần Quế Tâm
Người lập



Vũ Thị Mai Hàn
Kế toán trưởng




Đặng Kiện Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

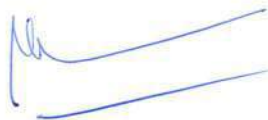
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.1	21.863.911.529.828	21.364.939.356.141
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19.1	(118.019.739.136)	(586.869.022.056)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.1	21.745.891.790.692	20.778.070.334.085
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	20	(20.131.869.750.916)	(19.306.319.746.760)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.614.022.039.776	1.471.750.587.325
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	210.597.673.587	180.859.827.805
22	7. Chi phí tài chính	22	(166.457.513.014)	(63.242.856.971)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	22	(91.546.571.117)	(31.847.588.081)
25	8. Chi phí bán hàng	21	(676.670.696.743)	(682.666.079.546)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	(117.501.838.720)	(105.830.892.091)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		863.989.664.886	800.870.586.522
31	11. Thu nhập khác		1.884.894.559	1.204.922.066
32	12. Chi phí khác		(5.857.618.273)	(2.676.347.358)
40	13. Lỗ khác		(3.972.723.714)	(1.471.425.292)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		860.016.941.172	799.399.161.230
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	(175.027.749.521)	(220.854.928.421)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	24.3	1.796.892.259	60.098.233.169
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		686.786.083.910	638.642.465.978



Trần Quốc Tâm
Người lập



Vũ Thị Mai Hân
Kế toán trưởng



Đặng Kiện Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		860.016.941.172	799.399.161.230
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	10, 11	7.749.812.387	5.593.869.336
03	Các khoản dự phòng		193.874.660.810	26.799.930.349
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2.520.254.210)	(5.916.649.545)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(48.394.249.784)	(39.349.259.995)
06	Chi phí lãi vay	22	91.546.571.117	31.847.588.081
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.102.273.481.492	818.374.639.456
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		433.520.605.111	(784.817.572.298)
10	Tăng hàng tồn kho		(494.117.053.618)	(2.026.117.014.597)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(1.692.691.483.500)	2.310.357.234.706
12	Tăng chi phí trả trước		(11.548.798.282)	(3.008.199.049)
14	Lãi vay đã trả		(81.005.356.010)	(30.168.636.410)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(211.359.875.108)	(175.652.328.260)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(954.928.479.915)	108.968.123.548
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(7.077.035.154)	(12.107.399.633)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		-	300.000.000
23	Tiền chi cho vay		(332.098.000.000)	(6.400.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay		147.228.480.000	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(261.550.000.000)	(3.755.000.000)
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia		49.900.797.764	40.609.811.168
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(403.595.757.390)	18.647.411.535
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	18.1	22.000.000.000	12.000.000.000
32	Tiền chi mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(30.000.000)	-
33	Tiền thu từ đi vay	17	9.942.637.010.218	4.902.497.432.817
34	Tiền trả nợ gốc vay	17	(9.145.283.375.752)	(4.414.870.569.153)
36	Cổ tức đã trả	18.2	(90.597.556.000)	(44.200.278.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		728.726.078.466	455.426.585.664

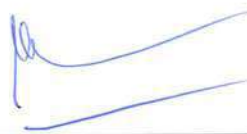
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

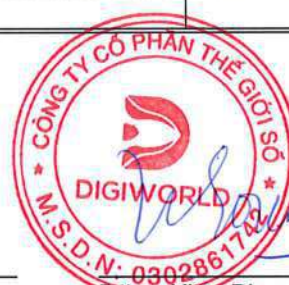
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(629.798.158.839)	583.042.120.747
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.441.319.143.324	858.936.894.497
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(659.871.920)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	811.520.984.485	1.441.319.143.324



Trần Quế Tâm
Người lập



Vũ Thị Mai Hân
Kế toán trưởng



Đặng Kiên Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thế Giới Số (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0302861742 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (“SKHĐT”) cấp ngày 13 tháng 2 năm 2003 và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định Niêm yết Số 308/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 7 năm 2015.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là mua bán sản phẩm công nghệ phần mềm, máy vi tính và linh kiện, linh kiện điện tử; mua bán điện thoại, tổng đài điện thoại, máy điều hòa nhiệt độ; chuyển giao công nghệ thông tin, tự động điều khiển và cung cấp dịch vụ đại lý kỹ gởi hàng hóa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 195 - 197 Đường Nguyễn Thái Bình, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có các chi nhánh tại các Thành phố Hà Nội, Đà Nẵng và Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 474 (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 403).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 12. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đề ngày 29 tháng 3 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho (chủ yếu là hàng hóa) với giá trị được xác định theo chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán riêng khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	21 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	2 - 7 năm
Phương tiện vận tải	5 - 6 năm
Thiết bị văn phòng	1 - 5 năm
Phần mềm máy tính	2 - 6 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của khoản tiền nhận được, không bao gồm các khoản chiết khấu, giảm giá và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	142.177.023	97.251.718
Tiền gửi ngân hàng	265.378.236.883	197.883.403.982
Các khoản tương đương tiền (*)	546.000.570.579	1.243.338.487.624
TỔNG CỘNG	811.520.984.485	1.441.319.143.324

(*) Các khoản tương đương tiền vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm:

- khoản tiền gửi tiết kiệm trị giá 20.000.000.000 VND tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn không quá ba (3) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất áp dụng; và
- các khoản đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp trị giá 526.000.570.579 VND được quản lý bởi một công ty chứng khoán có thời hạn cam kết thanh toán dưới một (1) tháng và hưởng lãi suất từ 10% đến 11%/năm.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên khác	1.348.471.402.919	1.660.437.758.552
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xây dựng Hoàng Hà	168.911.423.040	44.906.549.818
- Công ty Cổ phần Hesman Việt Nam	126.332.424.597	11.982.004.932
- Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động	80.258.767.760	710.163.586.494
- Khác	972.968.787.522	893.385.617.308
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 25)	45.805.670.063	159.267.049.202
TỔNG CỘNG	1.394.277.072.982	1.819.704.807.754
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(10.429.865.602)	(10.502.909.640)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.383.847.207.380	1.809.201.898.114

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho bên khác	28.233.367.279	57.926.407.200
- Acer Incorporated	16.883.046.140	-
- HP PPS Singapore (Sales) Pte Ltd	3.759.835.186	4.016.632.537
- Công ty TNHH Công Nghệ Huawei Việt Nam	1.498.998.482	24.922.978.600
- Công ty TNHH Thiết bị Vật tư Quốc tế IMEC	-	11.390.132.370
- Synopsys International Limited	-	3.560.928.000
- Khác	6.091.487.471	14.035.735.693
TỔNG CỘNG	28.233.367.279	57.926.407.200
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	(158.040.552)
GIÁ TRỊ THUẦN	28.233.367.279	57.768.366.648

6. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Chi tiết phải thu về cho vay ngắn hạn như sau:

Bên vay	Số cuối năm	Ngày đến hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VND		%/ năm	
Công ty TNHH Một Thành viên 1 Digital Technology	73.000.000.000	Từ ngày 16 tháng 6 năm 2023 đến ngày 30 tháng 12 năm 2023	Từ 6 đến 8	Tín chấp
Công ty TNHH Một Thành Viên Digiworld Venture	57.750.000.000	Ngày 9 tháng 12 năm 2023	7,2	Tín chấp
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Thị trường C.L	28.800.000.000	Từ ngày 19 tháng 8 năm 2023 đến ngày 28 tháng 12 năm 2023	Từ 6 đến 8	Tín chấp
Công ty Cổ phần Việt Money	20.000.000.000	Từ ngày 19 tháng 8 năm 2022 đến ngày 21 tháng 10 năm 2022	10,95	Tín chấp
Công ty TNHH Một Thành viên Dpharma	8.000.000.000	Từ ngày 28 tháng 2 năm 2023 đến ngày 21 tháng 10 năm 2023	Từ 7 đến 8	Tín chấp
Công ty Cổ phần Dược phẩm Đại Tín	3.719.520.000	Ngày 20 tháng 3 năm 2023	10,95	Tín chấp
TỔNG CỘNG	191.269.520.000			

Trong đó:

Phải thu bên liên quan
(Thuyết minh số 25) 191.269.520.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	38.641.937.351	38.206.189.612
Dragon Technology Distribution Pte. Ltd	32.874.099.492	32.874.099.492
Đặt cọc, ký quỹ	1.393.218.556	1.088.400.446
Tạm ứng cho nhân viên	295.952.278	641.815.576
Khác	4.078.667.025	3.601.874.098
Dài hạn	18.809.459.600	15.999.127.380
Đặt cọc, ký quỹ	18.809.459.600	15.999.127.380
TỔNG CỘNG	57.451.396.951	54.205.316.992
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(32.874.099.492)	(33.859.915.681)
GIÁ TRỊ THUẦN	24.577.297.459	20.345.401.311

8. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng hóa	2.624.186.033.240	1.308.568.684.463
Hàng mua đang đi đường	636.436.857.171	1.458.995.517.415
Hàng gửi đi bán	16.219.946.795	47.535.469.814
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	32.478.192.195	104.304.091
TỔNG CỘNG	3.309.321.029.401	2.815.203.975.783
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(189.840.609.507)	(21.724.285.464)
GIÁ TRỊ THUẦN	3.119.480.419.894	2.793.479.690.319

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	19.528.053.641	8.001.515.000
Chi phí hoạt động	12.529.631.115	3.869.099.456
Chi phí thuê	2.649.643.223	3.734.389.636
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.348.779.303	398.025.908
Dài hạn	3.928.135.408	3.905.875.767
Chi phí hoạt động	2.086.170.815	2.978.665.194
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.841.964.593	927.210.573
TỔNG CỘNG	23.456.189.049	11.907.390.767

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	21.183.180.735	5.369.832.427	30.069.598.098	3.148.022.706	59.770.633.966
Mua mới	-	260.000.000	2.498.480.700	507.810.000	3.266.290.700
Xóa sổ	-	-	-	(135.240.144)	(135.240.144)
Số cuối năm	21.183.180.735	5.629.832.427	32.568.078.798	3.520.592.562	62.901.684.522
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	-	2.472.594.525	5.628.377.464	2.935.536.644	11.036.508.633
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	(10.509.686.876)	(4.146.426.263)	(9.055.067.790)	(2.884.464.910)	(26.621.643.839)
Khấu hao trong năm	(853.605.090)	(685.352.189)	(4.508.080.521)	(136.376.260)	(6.183.414.060)
Xóa sổ	-	-	-	135.240.144	135.240.144
Số cuối năm	(11.363.291.966)	(4.857.776.452)	(13.563.148.311)	(2.885.601.026)	(32.669.817.755)
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	10.673.493.859	1.197.408.164	21.014.530.308	263.557.796	33.148.990.127
Số cuối năm	9.819.888.769	772.055.975	19.004.930.487	634.991.536	30.231.866.767

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

			VND
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	57.382.176.180	5.484.945.058	62.867.121.238
Mua mới	-	3.810.744.454	3.810.744.454
Số cuối năm	<u>57.382.176.180</u>	<u>9.295.689.512</u>	<u>66.677.865.692</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	2.194.005.963	2.194.005.963
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	-	(4.029.924.091)	(4.029.924.091)
Hao mòn trong năm	-	(1.566.398.327)	(1.566.398.327)
Số cuối năm	<u>-</u>	<u>(5.596.322.418)</u>	<u>(5.596.322.418)</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>57.382.176.180</u>	<u>1.455.020.967</u>	<u>58.837.197.147</u>
Số cuối năm	<u>57.382.176.180</u>	<u>3.699.367.094</u>	<u>61.081.543.274</u>

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Tỷ lệ Lợi ích Quyền biểu quyết
Đầu tư vào công ty con trực tiếp				
Công ty TNHH Một Thành viên Digiworld Venture (*)	406.734.039.605	(47.894.802.230)	358.839.237.375	100
			145.184.039.605 (20.919.564.684)	100
Đầu tư vào công ty liên kết trực tiếp				
Công ty Cổ phần Tập đoàn B2X Việt Nam	2.945.750.000	-	2.945.750.000	49,1
			2.945.750.000	25
TỔNG CỘNG	409.679.789.605	(47.894.802.230)	361.784.987.375	148.129.789.605 (20.919.564.684)
				127.210.224.921
				49,1
				25

(*) Công ty TNHH MTV Digiworld Venture ("Venture") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0313309149 do SKHĐT cấp ngày 16 tháng 6 năm 2015 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Venture là cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý, mua bán sản phẩm công nghệ phần mềm, máy vi tính và linh kiện, linh kiện điện tử. Venture có trụ sở đăng ký tại Số 195 - 197 Đường Nguyễn Thái Bình, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

13.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Apple Việt Nam	742.562.669.000	976.872.286.073
Asus Global Pte. Ltd.	177.987.134.166	373.459.932.212
Xiaomi H.K Limited	92.174.288.230	816.989.203.143
Dell Global B.V (Singapore Branch)	55.083.905.216	253.530.990.510
Acer Incorporated	-	263.648.178.234
Khác	97.905.530.181	150.028.131.553
TỔNG CỘNG	<u>1.165.713.526.793</u>	<u>2.834.528.721.725</u>

13.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Xiaomi H.K Limited	82.372.732.130	34.104.038.527
Hong Kong Shanghai Maitrox Services Limited	275.472.311	8.946.464.940
Công ty TNHH Công Nghệ HP Việt Nam	-	10.143.580.943
Khác	12.522.504.580	18.755.641.664
TỔNG CỘNG	<u>95.170.709.021</u>	<u>71.949.726.074</u>

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	70.583.739.373	175.027.749.521	(211.359.875.108)	34.251.613.786
Thuế thu nhập cá nhân	134.227.081	7.055.389.394	(6.793.425.131)	396.191.344
Thuế khác	-	459.709.751	(459.709.751)	-
TỔNG CỘNG	<u>70.717.966.454</u>	<u>182.542.848.666</u>	<u>(218.613.009.990)</u>	<u>34.647.805.130</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chiết khấu thương mại và hỗ trợ bán hàng	281.304.824.430	594.520.842.804
Lãi vay	12.942.348.668	2.401.133.561
Chi phí hoạt động	9.425.138.166	4.500.395.454
TỔNG CỘNG	<u>303.672.311.264</u>	<u>601.422.371.819</u>

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	277.676.543.229	15.654.404.588
UPAS L/C (*)	257.895.308.000	-
Chi trả hộ	15.826.411.176	12.896.347.265
Bảo hiểm	2.361.379.111	1.802.643.681
Khác	1.593.444.942	955.413.642
Dài hạn	5.858.629.427	6.058.629.427
Nhận ký quỹ, ký cược	5.858.629.427	6.058.629.427
TỔNG CỘNG	<u>283.535.172.656</u>	<u>21.713.034.015</u>

(*) Đây là các khoản phải trả liên quan đến việc mua hàng tồn kho và trong đó một phần được thực hiện dưới hình thức thư tín dụng trả chậm thanh toán ngay (UPAS L/C) phát hành bởi ngân hàng thương mại cổ phần.

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đánh giá lại	Số cuối năm
Vay ngân hàng	<u>1.117.227.937.872</u>	<u>9.942.637.010.218</u>	<u>(9.145.283.375.752)</u>	<u>244.803.655</u>	<u>1.914.826.375.993</u>
Công ty thực hiện các khoản vay tín chấp này nhằm tài trợ nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết như sau:					
<i>Ngân hàng</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Ngày đến hạn</i>	<i>Lãi suất</i>		
	<i>VND</i>		<i>%/năm</i>		
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam)	509.990.200.236	Từ ngày 6 tháng 2 năm 2023 đến ngày 28 tháng 2 năm 2023	Từ 7,6 đến 7,95		
Ngân Hàng TNHH HSBC (Việt Nam)	481.479.514.813	Từ ngày 8 tháng 2 năm 2023 đến ngày 19 tháng 4 năm 2023	Từ 7,8 đến 8		
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	227.727.077.051	Từ ngày 25 tháng 1 năm 2023 đến ngày 23 tháng 2 năm 2023	Từ 7,5 đến 8,12		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1	320.943.620.000	Từ ngày 9 tháng 3 năm 2023 đến ngày 13 tháng 4 năm 2023	8		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình	215.128.034.000	Từ ngày 4 tháng 4 năm 2023 đến ngày 27 tháng 4 năm 2023	7		
The Hongkong and Shanghai Banking Corporation Limited (Singapore)	159.557.929.893	Từ ngày 7 tháng 4 năm 2023 đến ngày 21 tháng 4 năm 2023	6		
TỔNG CỘNG	<u>1.914.826.375.993</u>				

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
						VND
Năm trước						
Số đầu năm	431.517.470.000	61.233.761.416	(6.272.937.166)	400.000.000	686.410.654.364	1.173.288.948.614
Phát hành cổ phiếu thường	442.002.780.000	-	-	-	(442.002.780.000)	-
Phát hành cổ phiếu ESOP	12.000.000.000	-	-	-	-	12.000.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	638.642.465.978	638.642.465.978
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(44.200.278.000)	(44.200.278.000)
Số cuối năm	885.520.250.000	61.233.761.416	(6.272.937.166)	400.000.000	838.850.062.342	1.779.731.136.592
Năm nay						
Số đầu năm	885.520.250.000	61.233.761.416	(6.272.937.166)	400.000.000	838.850.062.342	1.779.731.136.592
Phát hành cổ phiếu ESOP (i)	22.000.000.000	-	-	-	-	22.000.000.000
Mua lại cổ phiếu trong năm	-	-	(30.000.000)	-	-	(30.000.000)
Cổ tức công bố (ii)	-	-	-	-	(90.597.556.000)	(90.597.556.000)
Phát hành cổ phiếu thường (iii)	724.779.180.000	-	-	-	(724.779.180.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	686.786.083.910	686.786.083.910
Số cuối năm	1.632.299.430.000	61.233.761.416	(6.302.937.166)	400.000.000	710.259.410.252	2.397.889.664.502

(i) Vào ngày 4 tháng 4 năm 2022, Công ty đã phát hành 2.200.000 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động ("ESOP") mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu với tổng giá trị là 22.000.000.000 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 02/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 6 tháng 4 năm 2021 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 05/2022/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 2 năm 2022. Vào ngày 18 tháng 5 năm 2022, Công ty đã nhận được GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 28 do SKHĐT cấp về việc tăng vốn cổ phần của Công ty lên 907.520.250.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

- (ii) Căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 02/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 6 tháng 4 năm 2022 ("Nghị quyết 02"), Hội đồng Quản trị đã thông qua Nghị Quyết số 20/2022/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 6 năm 2022 công bố chi trả cổ tức bằng tiền (mỗi cổ đông đang nắm giữ 1 cổ phiếu nhận 1.000 VND) với tổng số tiền là VND 90.597.556.000.
- (iii) Căn cứ vào Nghị quyết 02, Hội đồng Quản trị đã thông qua Nghị Quyết số 18/2022/NQ-HĐQT ngày 7 tháng 6 năm 2022 công bố phát hành cổ phiếu thưởng theo tỷ lệ 0,8:1 để tăng vốn cổ phần (mỗi cổ đông đang nắm giữ 1 cổ phiếu sẽ nhận được 0,8 cổ phiếu phát hành thêm) từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Vào ngày 13 tháng 7 năm 2022, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 72.477.918 cổ phiếu thưởng. Theo đó, Công ty đã nhận được GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 29 do SKHĐT cấp ngày 22 tháng 7 năm 2022, về việc tăng vốn cổ phần của Công ty lên 1.632.299.430.000 VND.

18.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	885.520.250.000	431.517.470.000
Phát hành cổ phiếu thưởng	724.779.180.000	442.002.780.000
Phát hành cổ phiếu ESOP	22.000.000.000	12.000.000.000
Số cuối năm	<u>1.632.299.430.000</u>	<u>885.520.250.000</u>
Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm		
Cổ tức công bố	90.597.556.000	44.200.278.000
Cổ tức đã trả	90.597.556.000	44.200.278.000

18.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đã được duyệt	163.229.943	88.552.025
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	163.229.943	88.552.025
Cổ phiếu phổ thông	163.229.943	88.552.025
Cổ phiếu quỹ	154.469	151.469
Cổ phiếu phổ thông	154.469	151.469
Cổ phiếu đang lưu hành	163.075.474	88.400.556
Cổ phiếu phổ thông	163.075.474	88.400.556

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	21.863.911.529.828	21.364.939.356.141
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	21.440.833.023.962	21.120.630.211.031
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	423.078.505.866	244.309.145.110
Các khoản giảm trừ doanh thu	(118.019.739.136)	(586.869.022.056)
DOANH THU THUẦN	<u>21.745.891.790.692</u>	<u>20.778.070.334.085</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	21.322.813.284.826	20.533.761.188.975
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	423.078.505.866	244.309.145.110

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thanh toán	81.796.679.168	77.303.202.273
Lãi chênh lệch tỷ giá	78.696.397.120	63.895.572.430
Lãi trái phiếu	40.465.099.168	35.362.561.893
Lãi từ cho vay và tiền gửi ngân hàng	7.451.032.051	872.216.632
Cổ tức được chia	681.846.283	2.205.891.212
Khác	1.506.619.797	1.220.383.365
TỔNG CỘNG	<u>210.597.673.587</u>	<u>180.859.827.805</u>

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng bán	19.785.167.357.087	19.111.606.820.066
Giá vốn dịch vụ cung cấp	346.702.393.829	194.712.926.694
TỔNG CỘNG	<u>20.131.869.750.916</u>	<u>19.306.319.746.760</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	676.670.696.743	682.666.079.546
Chi phí hỗ trợ bán hàng	524.166.657.353	552.035.098.543
Chi phí dịch vụ mua ngoài	60.222.689.112	35.587.854.164
Chi phí nhân công	45.344.859.191	47.724.023.761
Chi phí vận chuyển	36.376.969.017	33.894.378.864
Khác	10.559.522.070	13.424.724.214
Chi phí quản lý doanh nghiệp	117.501.838.720	105.830.892.091
Chi phí nhân công	51.800.472.581	46.286.800.359
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.322.666.543	19.889.716.635
Khác	49.378.699.596	39.654.375.097
TỔNG CỘNG	794.172.535.463	788.496.971.637

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	91.546.571.117	31.847.588.081
Lỗ chênh lệch tỷ giá	46.301.085.988	8.652.425.406
Dự phòng đầu tư	26.975.237.546	20.919.564.684
Khác	1.634.618.363	1.823.278.800
TỔNG CỘNG	166.457.513.014	63.242.856.971

23. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá mua hàng hóa	20.131.869.750.916	19.306.319.746.760
Chi phí hỗ trợ bán hàng	524.166.657.353	552.035.098.543
Chi phí dịch vụ mua ngoài	112.922.324.672	89.371.949.663
Chi phí nhân công	97.145.331.772	94.010.824.120
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 10 và 11)	7.749.812.387	5.593.869.336
Chi phí khác	52.188.409.279	47.485.229.975
TỔNG CỘNG	20.926.042.286.379	20.094.816.718.397

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

24.1 Chi phí thuế TNDN

	Năm nay	VND Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	175.027.749.521	220.854.928.421
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	<u>(1.796.892.259)</u>	<u>(60.098.233.169)</u>
TỔNG CỘNG	<u>173.230.857.262</u>	<u>160.756.695.252</u>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay	VND Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>860.016.941.172</u>	<u>799.399.161.230</u>
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	172.003.388.234	159.879.832.246
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Chi phí không được trừ	1.325.455.413	707.697.888
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN	<u>(136.369.257)</u>	<u>(441.178.242)</u>
Lợi nhuận chưa ghi nhận thuộc diện nộp thuế TNDN	<u>38.382.872</u>	<u>610.343.360</u>
Chi phí thuế TNDN	<u>173.230.857.262</u>	<u>160.756.695.252</u>

24.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc của kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí phải trả	51.174.297.369	88.395.717.427	(37.221.420.058)	58.963.919.287
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	37.968.121.901	4.344.857.093	33.623.264.808	1.134.313.882
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	6.665.303.366	1.270.255.857	5.395.047.509	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	95.807.722.636	94.010.830.377		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			1.796.892.259	60.098.233.169

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan với Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Ông Đoàn Hồng Việt	Chủ tịch
Bà Đặng Kiện Phương	Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc
Bà Tô Hồng Trang	Thành viên/ Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Tùng	Thành viên HĐQT/ Trưởng ban Ủy ban Kiểm toán
Ông Trần Bảo Minh	Thành viên HĐQT/ Thành viên Ủy ban Kiểm toán
Công ty TNHH MTV Digiworld Venture	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH MTV 1 Digital Technology	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Thị trường C.L	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH CSV Healthcare	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Thương Mại và Sản xuất Bellvina	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV DPharma	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Achison	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Tập đoàn B2X Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH B2X Care Solutions Việt Nam	Công ty con của công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dược phẩm Đại Tín	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty Cổ phần Việt Money	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty TNHH MTV Created Future	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH MTV DHV	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH MTV DKP	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH MTV TOHT	Cùng thành viên quản lý chủ chốt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty TNHH Một Thành viên Digiworld Venture	Công ty con trực tiếp	Góp vốn	261.550.000.000	45.184.039.605
		Cho vay	57.750.000.000	-
Công ty TNHH Một Thành viên 1 Digital Technology	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa	564.809.700.846	259.963.162.767
		Bán hàng hóa	213.661.958.645	156.705.067.370
		Cho vay	190.000.000.000	-
		Cung cấp dịch vụ	5.037.764.791	-
		Mua dịch vụ	4.992.049.586	1.168.012.077
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Thị trường C.L	Công ty con gián tiếp	Cho vay	35.300.000.000	-
		Bán hàng hóa	16.007.416.579	193.037.115.001
		Cung cấp dịch vụ	383.482.494	237.833.456
		Mua hàng hóa	14.483.299	855.706.598
Công ty Cổ phần Việt Money	Công ty liên kết gián tiếp	Cho vay	35.000.000.000	-
		Lãi cho vay	96.104.167	-
Công ty TNHH Một Thành viên Dpharma	Công ty con gián tiếp	Cho vay	8.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Đại Tín	Công ty liên kết gián tiếp	Cung cấp dịch vụ và hàng hóa	68.060.484.212	-
		Cho vay	6.048.000.000	6.400.000.000
		Lãi cho vay	318.018.960	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn B2X Việt Nam	Công ty liên kết trực tiếp	Cổ tức nhận được	681.846.283	2.205.891.212
		Cung cấp dịch vụ	-	748.155.156
Công ty TNHH B2X Care Solutions Việt Nam	Công ty con của công ty liên kết	Mua dịch vụ	164.500.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
Công ty Cổ phần Dược phẩm Đại Tín	Công ty liên kết gián tiếp	Cung cấp dịch vụ và bán hàng hóa	26.029.110.258	-
Công ty TNHH Một Thành viên 1 Digital Technology	Công ty con gián tiếp	Cung cấp dịch vụ và bán hàng hóa	16.413.161.437	154.155.049.202
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Thị trường C.L	Công ty con gián tiếp	Cung cấp dịch vụ và bán hàng hóa	3.363.398.368	5.112.000.000
			45.805.670.063	159.267.049.202
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH Một Thành viên 1 Digital Technology	Công ty con gián tiếp	Cho vay	73.000.000.000	-
Công ty TNHH Một Thành viên Digiworld Venture	Công ty con trực tiếp	Cho vay	57.750.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Thị trường C.L	Công ty con gián tiếp	Cho vay	28.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Việt Money	Công ty liên kết gián tiếp	Cho vay	20.000.000.000	-
Công ty TNHH Một Thành viên Dpharma	Công ty con gián tiếp	Cho vay	8.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Đại Tín	Công ty liên kết gián tiếp	Cho vay	3.719.520.000	6.400.000.000
			191.269.520.000	6.400.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm toán nội bộ như sau:

Tên	Chức vụ	Thù lao	
		Năm nay	Năm trước
Ông Đoàn Hồng Việt	Chủ tịch	199.683.000	188.522.033
Bà Đặng Kiện Phương	Tổng Giám đốc	193.430.000	182.831.033
Bà Tô Hồng Trang	Phó Tổng Giám đốc	193.430.000	182.831.033
Ông Nguyễn Duy Tùng	Thành viên độc lập	120.000.000	120.000.000
Ông Trần Bảo Minh	Thành viên độc lập	120.000.000	120.000.000
Ông Hoàng Thông	Thành viên trước đây của Ban Kiểm soát	-	15.000.000
Ông Nguyễn Tuấn Thành	Thành viên trước đây của Ban Kiểm soát	-	15.000.000
TỔNG CỘNG		826.543.000	824.184.099

26. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả tối thiểu trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	41.846.938.800	21.710.719.957
Từ 1 đến 5 năm	98.479.049.200	59.480.505.617
Trên 5 năm	3.106.139.400	11.704.148.748
TỔNG CỘNG	143.432.127.400	92.895.374.322

Bảo lãnh

Công ty đã bảo lãnh cho các khoản vay của Công ty TNHH Một Thành viên 1 Digital Technology và Công ty TNHH Một Thành viên Dpharma với số tiền tối đa lần lượt là 232.000.000.00 VND và 20.000.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Đại dịch Covid-19

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Nhóm Công ty đang hoạt động. Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, và đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính riêng này.

28. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Vào ngày 13 tháng 1 năm 2023, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 4.000.000 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động, mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu với tổng giá trị là 40.000.000.000 theo Nghị quyết 02 và Nghị Quyết số 44/2022/NQ-HĐQT ngày 7 tháng 11 năm 2022. Cho đến ngày của báo cáo tài chính riêng này, Công ty chưa nhận được Thông báo của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước liên quan tới báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu.

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.


Trần Quế Tâm
Người lập


Vũ Thị Mai Hân
Kế toán trưởng



Đặng Kiện Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2023